

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Phan Văn Trúc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên	
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên	
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên	
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Huỳnh Văn Phúc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.119.645.374	345.107.133.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113.863.240.466	126.240.120.069
111	1. Tiền		113.863.240.466	126.240.120.069
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.157.271.539	81.491.979.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	67.386.097.711	83.048.139.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.017.792.120	214.059.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	749.301.718	40.574.409
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.995.920.010)	(1.810.794.210)
140	IV. Hàng tồn kho	7	131.099.133.369	137.375.034.253
141	1. Hàng tồn kho		131.099.133.369	137.375.034.253
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.182.399.782	79.592.688.197
220	II. Tài sản cố định		67.951.090.691	76.984.489.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.951.090.691	76.984.489.237
222	- Nguyên giá		292.893.549.074	286.445.539.981
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.942.458.383)	(209.461.050.744)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.231.309.091	2.608.198.960
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.231.309.091	2.608.198.960
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>381.302.045.156</u>	<u>424.699.821.631</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		179.901.301.874	254.353.995.647
310	I. Nợ ngắn hạn		178.903.301.874	253.355.995.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16.421.975.675	14.263.424.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.161.464	220.853.680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.107.236.661	6.805.111.310
314	4. Phải trả người lao động		10.991.293.207	19.762.500.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.467.628.937	4.093.996.987
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.040.211.920	658.171.130
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	138.365.349.768	206.786.590.676
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		502.444.242	765.347.305
330	II. Nợ dài hạn		998.000.000	998.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	998.000.000	998.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.400.743.282	170.345.825.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	201.400.743.282	170.345.825.984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.706.614.430	17.739.342.555
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.731.864.571	12.644.219.148
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	892.412.634
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.731.864.571	11.751.806.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		381.302.045.156	424.699.821.631



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.585.372.952.672	1.864.815.132.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.157.539.033	4.502.271.039
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.583.215.413.639	1.860.312.861.158
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.470.821.783.851	1.783.572.820.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.393.629.788	76.740.040.553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.668.658.262	2.981.369.546
22	7. Chi phí tài chính	21	13.647.393.534	20.166.396.198
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.429.330.890	18.840.825.437
24	8. Chi phí bán hàng	22	16.284.639.547	15.805.449.302
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.802.098.072	29.036.749.949
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.328.156.897	14.712.814.650
31	11. Thu nhập khác	24	325.974.210	907.872.693
32	12. Chi phí khác	25	635.566.713	344.871.899
40	13. Lợi nhuận khác		(309.592.503)	563.000.794
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.018.564.394	15.275.815.444
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	12.286.699.823	3.524.008.930
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.731.864.571</u>	<u>11.751.806.514</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.041	961


Nguyễn Anh Kha
Người lập


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng




Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.018.564.394	15.275.815.444
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.197.739.009	15.383.222.906
03	- Các khoản dự phòng		185.125.800	1.810.794.210
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	49.515.885
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(466.467.237)	(901.385.179)
06	- Chi phí lãi vay		13.429.330.890	18.840.825.437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.364.292.856	50.458.788.703
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.191.342.791	98.282.986.141
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.275.900.884	102.670.820.960
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.785.088.750)	(31.024.492.355)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	1.710.784.605
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.236.197.875)	(18.869.492.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.463.293.890)	(1.269.384.615)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000	398.592.021
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.159.735.936)	(1.096.230.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.187.420.080	201.262.373.044
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.000.894.384)	(11.307.410.145)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		285.673.000	839.893.800
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		352.477.009	331.302.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.362.744.375)	(10.136.213.475)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.060.263.067.146	1.484.790.830.135
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.128.684.308.054)	(1.578.520.569.385)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.780.314.400)	(6.112.696.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.201.555.308)	(99.842.435.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.376.879.603)	91.283.723.819

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		126.240.120.069	34.963.803.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7.407.587)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	113.863.240.466	126.240.120.069







Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất oxy, argon dạng khí và lỏng;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh oxy, ni tơ, argon dạng khí và dạng lỏng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	197.670.493	202.458.230
Tiền gửi ngân hàng	113.665.569.973	126.037.661.839
	<u>113.863.240.466</u>	<u>126.240.120.069</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	17.995.426.735	13.087.180.909
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	-	38.466.390.575
- Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	12.122.447.700
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	38.861.889.880	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.528.781.096	19.372.120.729
	<u>67.386.097.711</u>	<u>83.048.139.913</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	67.386.097.711	83.048.139.913
	<u>67.386.097.711</u>	<u>83.048.139.913</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>57.357.512.415</u>	<u>54.040.547.074</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND		VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.761.018	-	-	-
Tạm ứng	32.867.700	-	25.100.400	-
Phải thu tiền thuế TNCN	662.813.000	-	2.973.009	-
Phải thu khác	11.860.000	-	12.501.000	-
	<u>749.301.718</u>	<u>-</u>	<u>40.574.409</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.851.314.300	855.394.290	3.401.510.100	1.590.715.890
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Lợi Mỹ 2	2.851.314.300	855.394.290	2.851.314.300	1.425.657.150
Các khoản khác	-	-	550.195.800	165.058.740
	<u>2.851.314.300</u>	<u>855.394.290</u>	<u>3.401.510.100</u>	<u>1.590.715.890</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.812.194.524	-	56.399.976.057	-
Công cụ, dụng cụ	333.616.698	-	306.546.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.901.356.649	-	21.342.557.717	-
Thành phẩm	61.051.965.498	-	41.869.639.702	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17.456.314.571	-
	<u>131.099.133.369</u>	<u>-</u>	<u>137.375.034.253</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.231.309.091	1.090.909.091
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Lập phương án di dời và nâng cấp thiết bị	140.400.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.517.289.869
Lò nung trung gian phân xởng cán	-	1.517.289.869
	<u>1.231.309.091</u>	<u>2.608.198.960</u>

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xã Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
- Mua trong năm	1.772.554.628	2.812.421.938	1.275.517.818	-	5.860.494.384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.517.289.869	-	-	1.517.289.869
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(76.000.000)	(853.775.160)	(929.775.160)
Số dư cuối năm	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.903.743.506	292.893.549.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
- Khấu hao trong năm	1.966.906.676	11.552.342.948	2.454.115.954	224.373.431	16.197.739.009
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(76.000.000)	(640.331.370)	(716.331.370)
Số dư cuối năm	33.152.946.124	165.493.773.824	24.284.635.680	2.011.102.755	224.942.458.383
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237
Tại ngày cuối năm	8.985.082.852	51.862.673.981	6.210.693.107	892.640.751	67.951.090.691

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.371.159.624 VND

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	-	-	1.119.387.720	1.119.387.720
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ tậu Tài Hưng Phát	794.835.459	794.835.459	1.549.646.366	1.549.646.366
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	4.748.180.580	4.748.180.580	-	-
- Công Ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	72.783.043	72.783.043	1.852.681.600	1.852.681.600
- Công ty TNHH Thép Tiên Phong	-	-	1.499.355.000	1.499.355.000
- Arezen Technology Inc	-	-	1.739.156.250	1.739.156.250
- Phải trả các đối tượng khác	10.806.176.593	10.806.176.593	6.503.197.423	6.503.197.423
	16.421.975.675	16.421.975.675	14.263.424.359	14.263.424.359
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	16.421.975.675	16.421.975.675	14.263.424.359	14.263.424.359
	16.421.975.675	16.421.975.675	14.263.424.359	14.263.424.359
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	6.441.443.253	6.441.443.253	3.433.747.000	3.433.747.000
	6.441.443.253	6.441.443.253	3.433.747.000	3.433.747.000

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.019.724.744		22.153.080.947		23.194.139.094		-		1.978.666.597	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.039.302.063		1.039.302.063		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.420.821.291		12.286.699.823		12.463.293.890		-		3.244.227.224	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		242.408.275		1.763.814.740		1.244.037.175		-		762.185.840	
Thuế Tài nguyên	-		1.476.000		17.712.000		17.712.000		-		1.476.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		120.681.000		4.179.184.264		4.179.184.264		-		120.681.000	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		6.805.111.310		41.442.793.837		42.140.668.486		-		6.107.236.661	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	439.571.661	246.438.646
- Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	4.028.057.276	3.772.558.341
- Chi phí phải trả khác	-	75.000.000
	4.467.628.937	4.093.996.987

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	186.019.188	153.601.719
- Bảo hiểm xã hội	699.048.720	-
- Bảo hiểm y tế	98.387.876	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.680.500	-
- Quỹ ủng hộ, từ thiện	224.433.692	171.789.000
- Phí quản lý thương hiệu thép chữ "V"	776.188.728	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.453.216	332.780.411
	2.040.211.920	658.171.130
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	998.000.000	998.000.000

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Kim số 9 Xã Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VN
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281		12.677.997.545	5.061.345.010		7.959.986.264		165.661.593.100
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11.751.806.514	-	11.751.806.514
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(848.863.526)	-	(848.863.526)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(106.013.604)	-	(106.013.604)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.112.696.500)	-	(6.112.696.500)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281		12.677.997.545	5.061.345.010		12.644.219.148		170.345.825.988
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281		17.739.342.555			12.644.219.148		170.345.825.988
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	42.731.864.571	-	42.731.864.571
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	967.271.875	-	-	(967.271.875)	-	(1.643.748.490)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(252.884.383)	-	(252.884.383)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(9.780.314.400)	-	(9.780.314.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-		-	
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281		18.706.614.430			42.731.864.571		201.400.743.281

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1017/NQ-VKC ngày 02 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	12.644.219.148
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,65	967.271.875
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,00	1.643.748.490
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,00	252.884.383
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đ)	77,35	9.780.314.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp	10,90	13.322.950.000	10,90	13.322.950.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24,10	29.465.880.000	24,10	29.465.880.000
	<u>100,00</u>	<u>122.253.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>122.253.930.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.780.314.400	6.112.696.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.780.314.400	6.112.696.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.706.614.430	17.739.342.555
	<u>18.706.614.430</u>	<u>17.739.342.555</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng KG	Số lượng KG
	Giá trị VND	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:		
Vật tư, công cụ dụng cụ	-	2.191.764.07

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
	USD	1.686,83	380.746,2

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.561.555.247.972	1.863.654.384.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.817.704.700	1.160.748.000
	<u>1.585.372.952.672</u>	<u>1.864.815.132.197</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>1.178.421.217.166</u>	<u>1.595.724.565.116</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.597.966.933	-
Hàng bán bị trả lại	559.572.100	4.502.271.039
	<u>2.157.539.033</u>	<u>4.502.271.039</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.445.104.537.573	1.782.704.677.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.717.246.278	868.142.951
	<u>1.470.821.783.851</u>	<u>1.783.572.820.605</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	394.238.027	331.302.870
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.216.845.469	2.576.802.808
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57.574.766	73.263.868
	<u>4.668.658.262</u>	<u>2.981.369.546</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.429.330.890	18.840.825.437
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	556.556.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218.062.644	719.498.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	49.515.885
	<u>13.647.393.534</u>	<u>20.166.396.198</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.497.211.394	13.934.163.151
Chi phí khác bằng tiền	6.787.428.153	1.871.286.151
	16.284.639.547	15.805.449.302

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.159.987.295	1.868.908.001
Chi phí nhân công	15.274.024.685	14.686.422.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	994.143.666	1.229.215.865
Thuế, phí, lệ phí	4.340.035.996	1.671.775.420
Chi phí dự phòng	185.125.800	2.589.808.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.395.513.028	5.179.824.790
Chi phí khác bằng tiền	6.453.267.602	1.810.794.210
	31.802.098.072	29.036.749.949

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72.229.210	839.893.800
Thu nhập từ vật tư thu hồi do thanh lý	58.095.000	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	195.650.000	-
Thu nhập khác	-	67.978.893
	325.974.210	907.872.693

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	269.811.491
Truy thu thuế GTGT, thuế TNCN	35.372.762	20.559.450
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	600.193.942	54.500.958
Chi phí khác	9	-
	635.566.713	344.871.899

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.018.564.394	15.275.815.444
Các khoản điều chỉnh tăng	781.337.913	304.831.632
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	600.193.942	54.500.958
- Chi phí truy thu thuế TNCN, GTGT	35.372.762	20.559.450
- Chi phí khấu hao vượt định mức	40.771.209	40.771.224
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	105.000.000	189.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(706.575.706)	(350.105.625)
- Trích trước chi phí kiểm toán, lãi vay	(321.438.646)	(350.105.625)
- Thu nhập do hoàn nhập dự phòng	(385.137.060)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	55.093.326.601	15.230.541.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	<u>12.120.531.852</u>	<u>3.350.719.119</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	166.167.971	173.289.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.420.821.291	1.166.196.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.463.293.890)	(1.269.384.615)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>3.244.227.224</u>	<u>3.420.821.291</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	42.731.864.571	11.751.806.514
Các khoản điều chỉnh	(5.555.142.394)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(5.555.142.394)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.176.722.177	11.751.806.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.041</u>	<u>961</u>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.154.816.216	1.504.696.373.823
Chi phí nhân công	74.771.011.665	71.780.222.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.197.739.009	15.383.222.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.180.134.113	182.547.926.126
Chi phí khác bằng tiền	24.345.945.195	13.747.918.524
	<u>1.524.649.646.198</u>	<u>1.788.155.664.259</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.863.240.466	-	126.240.120.069	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.135.399.429	(1.995.920.010)	83.088.714.322	(1.810.794.210)
	<u>181.998.639.895</u>	<u>(1.995.920.010)</u>	<u>209.328.834.391</u>	<u>(1.810.794.210)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138.365.349.768	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	19.460.187.595	15.919.595.489
Chi phí phải trả	4.467.628.937	4.093.996.987
	<u>162.293.166.300</u>	<u>226.800.183.152</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	113.863.240.466	-	-	113.863.240.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.139.479.419	-	-	66.139.479.419
	<u>180.002.719.885</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>180.002.719.885</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	126.240.120.069	-	-	126.240.120.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.277.920.112	-	-	81.277.920.112
	<u>207.518.040.181</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>207.518.040.181</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	138.365.349.768	-	-	138.365.349.768
Phải trả người bán, phải trả khác	18.462.187.595	-	998.000.000	19.460.187.595
Chi phí phải trả	4.467.628.937	-	-	4.467.628.937
	<u>161.295.166.300</u>	<u>-</u>	<u>998.000.000</u>	<u>162.293.166.300</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	206.786.590.676	-	-	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	14.921.595.489	-	998.000.000	15.919.595.489
Chi phí phải trả	4.093.996.987	-	-	4.093.996.987
	<u>225.802.183.152</u>	<u>-</u>	<u>998.000.000</u>	<u>226.800.183.152</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.060.263.067.146	1.484.790.830.135

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.128.684.308.054	1.578.520.569.385

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	976.007.538.296	473.463.039.630
Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	365.990.800
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	23.347.017.270
Chi nhánh Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	303.396.451.700
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	179.164.425.040
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	2.352.271.300
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.539.506.400	7.322.134.240
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	27.444.652.000	35.091.985.586

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	8.500.000	22.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	195.166.370	4.438.114.700
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	166.025.443.700	445.971.507.100
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	120.788.947.750
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.200.410.400	-
Lãi bán hàng trả chậm			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	405.921.043
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	3.857.164.772	1.001.016.695
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	335.745.133
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	260.444.010	832.030.626
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.290.004.244	9.234.913.659
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VN STEEL	Cùng Công ty mẹ	122.584.000	693.500.000
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	16.154.545
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	9.293.455.200	296.458.800
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	63.695.073.800	32.706.411.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	29.874.182.278	225.268.466.498
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.182.720.000	3.999.250.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.414.673.000	6.312.110.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.846.803.700	7.183.955.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	226.663.200	157.595.200
Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	97.287.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	39.874.534.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	50.000.000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	346.236.764
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	210.319.345
Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	5.960.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VN STEEL	Cùng Công ty mẹ	6.689.900.880	-

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	285.673.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	17.995.426.735	13.087.180.909
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	583.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.861.889.880	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	38.466.390.575
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	500.195.800	1.903.975.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	61.776.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	41.761.018	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	5.960.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	72.783.043	1.852.681.600
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ung	Công ty liên kết của Công ty mẹ	601.854.000	407.319.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	332.384.800	482.896.700
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	686.240.830	684.889.700
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	4.748.180.580	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	776.188.728	5.960.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		4.126.133.000	2.704.419.000

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán						
131	Phải thu của khách hàng	83.048.139.913	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.048.139.913	-
132	Trả trước cho người bán	214.059.000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	214.059.000	-
135	Các khoản phải thu khác	15.474.009	136	Phải thu ngắn hạn khác	40.574.409	(25.100.400)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.810.794.210)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.810.794.210)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	25.100.400	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	25.100.400
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.608.198.960	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.608.198.960	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	206.786.590.676	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	206.786.590.676	-
312	Phải trả người bán	14.263.424.359	311	Phải trả người bán ngắn hạn	14.263.424.359	-
313	Người mua trả tiền trước	220.853.680	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	220.853.680	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.805.111.310	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.805.111.310	-
315	Phải trả người lao động	19.762.500.200	314	Phải trả người lao động	19.762.500.200	-
316	Chi phí phải trả	4.093.996.987	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.093.996.987	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	658.171.130	319	Phải trả ngắn hạn khác	658.171.130	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	765.347.305	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	765.347.305	-
333	Phải trả dài hạn khác	998.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	998.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	122.253.930.000	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	418	Quỹ đầu tư phát triển	17.739.342.555	(5.061.345.010)
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010				5.061.345.010
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.644.219.148	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.644.219.148	
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	892.412.634	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	11.751.806.514	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	15.805.449.302	25	Chi phí bán hàng	15.805.449.302	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.036.749.949	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.036.749.949	
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.484.790.830.135	33	Tiền thu từ đi vay	1.484.790.830.135	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.578.520.569.385)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.578.520.569.385)	

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

